

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2020/DS-PT

Ngày: 02 - 6 - 2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hụi và
hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trương Văn Hòa- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi và hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Bé T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị Kim A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo bản án sơ thẩm, bà Lê Thị Bé T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim A có tham gia 03 dây hụi do bà làm chủ thảo, cụ thể như sau:

+ Dây 01: Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 20/6/2014 (âm lịch), mỗi tháng

khui một lần, gồm 20 phần, bà A tham gia 01 phần, bà A hốt hui vào ngày 20/8/2014 (kỳ thứ 3), số tiền hốt hui là 13.600.000 đồng. Sau khi hốt hui bà A đóng hui đến tháng 9/2015 thì ngưng không đóng nữa. Dây hui này bà A còn nợ bà 03 kỳ hui chết 3.000.000 đồng. Hui đã mãn vào tháng 12/2015.

+ Dây 02: Hui 2.000.000 đồng, mở ngày 25/01/2011 (âm lịch), hui ba tháng khai một lần, gồm 17 phần, bà A tham gia 01 phần, bà A hốt hui vào kỳ đầu tiên, số tiền hốt hui là 19.980.000 đồng. Sau khi hốt hui bà A đóng hui đến tháng 6/2014 thì ngưng không đóng nữa. Dây hui này bà A còn nợ 02 kỳ hui chết 4.000.000 đồng. Hui đã mãn vào tháng 12/2014.

+ Dây 03: Hui 3.000.000 đồng, khai ngày 30/02/2012 (âm lịch), hui khai theo vụ lúa, một năm khai 03 lần, gồm 17 phần, bà A tham gia 04 phần và đã hốt hui tất cả các phần hui cụ thể:

Phần hui thứ nhất: Bà A hốt hui vào ngày 30/02/2012 (âm lịch) (kỳ đầu tiên), số tiền hốt hui là 28.050.000 đồng.

Phần hui thứ hai: Bà A hốt hui vào ngày 30/8/2012 (âm lịch) (kỳ khai thứ 3), số tiền hốt hui là 26.250.000 đồng.

Phần hui thứ ba: Bà A hốt hui vào ngày 30/4/2013 (âm lịch) (kỳ khai thứ 4), số tiền hốt hui là 27.750.000 đồng.

Phần hui thứ tư: Bà A hốt hui vào ngày 30/8/2013 (âm lịch) (kỳ khai thứ 5), số tiền hốt hui là 28.050.000 đồng.

Sau khi hốt hui bà A đóng hui chết đến vụ 02 năm 2014 (tháng 4/2014) thì ngưng đóng hui. Dây hui này bà A còn nợ 9 kỳ hui chết, với số tiền là 108.000.000 đồng (9 kỳ x 3.000.000 đồng x 04 phần).

Tổng cộng 03 dây hui bà A nợ bà số tiền 115.000.000 đồng (3.000.000 đồng + 4.000.000 đồng + 108.000.000 đồng), tuy nhiên bà A có trả cho bà số tiền hui 16.000.000 đồng nên bà A còn nợ bà số tiền hui 99.000.000 đồng (115.000.000 đồng – 16.000.000 đồng).

• Ngoài ra, bà có bán cho bà A 62 lít rượu, giá 12.000 đồng/lít, thành tiền 744.000 đồng và trước đó bà A có nợ bà số tiền mua rượu là 400.000 đồng. Tổng số tiền rượu bà A nợ bà là 1.144.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà A trả số tiền hui 99.000.000 đồng và số tiền mua rượu 1.144.000 đồng, tổng cộng 100.144.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu bà A trả số tiền hui 99.000.000 đồng và số tiền mua rượu 480.000 đồng, tổng cộng là 99.480.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà thừa nhận có tham gia 03 dây hui do bà Lê Thị Bé T làm đầu thảo. Bà thừa nhận quá trình tham gia hui bà T trình bày là đúng về thời điểm mở hui, loại hui, tổng số phần hui trong dây hui, tuy nhiên về số phần hui bà tham gia và việc hốt hui bà T trình bày không đúng, cụ thể là:

Dây 01: Hụi 1.000.000đồng, mở ngày 20/6/2014 (âm lịch), bà thừa nhận có tham gia 01 phần, đã hốt hụi và nhận tiền hốt hụi đầy đủ, tuy nhiên bà đã đóng hụi chết cho bà T đầy đủ tới mãn hụi.

Dây 02: Hụi 2.000.000đồng, mở ngày 25/01/2011 (âm lịch), bà tham gia 02 phần, trong đó có 01 phần hụi bà hốt hụi vào kỳ đầu tiên, đã nhận tiền hốt hụi đầy đủ, tuy nhiên phần hụi này bà không đóng hụi cho bà T ở 02 kỳ cuối vì bà T đã tự ý hốt hụi phần hụi còn lại để trừ nợ của bà.

Dây 03: Hụi 3.000.000đồng, khai ngày 30/02/2012 (âm lịch), bà thừa nhận chỉ tham gia 03 phần, hốt hụi 01 phần ở kỳ thứ hai, đã nhận tiền hụi và không đóng hụi cho bà T ở 03 kỳ cuối vì bà T đã tự ý hốt 02 phần hụi còn lại để trừ nợ của bà.

Do vậy, bà không đồng ý trả số tiền hụi theo yêu cầu của bà T vì bà đã đóng hụi đầy đủ cho bà T, không còn nợ bất kỳ khoản tiền hụi nào.

Về việc mua bán rượu bà thừa nhận có mua rượu của bà T 02 lần, một lần 30 lít nhưng bà đã trả đủ tiền và 02 lần khác mỗi lần 05 lít, tổng cộng 10 lít, bà đồng ý trả số tiền 10 lít rượu này là 120.000đồng (12.000đồng/lít).

- Bản án sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 471 và Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.;

Xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim A trả cho bà Lê Thị Bé T số tiền hụi và số tiền mua rượu 99.480.000 đồng.

Kể từ ngày bà Lê Thị Bé T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Kim A còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 29/11/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 54/2019/DSST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang. Bà A cho rằng quá trình chơi hụi bà T không giao đầy đủ các phần hụi bà đã hốt. Tổng cộng bà T còn nợ tiền hụi bà 97.000.000 đồng, còn tiền rượu thì bà chỉ nợ bà T 10 lít rượu là 120.000 đồng. Do lúc bà T kiện bà tại Tòa án nhân dân huyện T, bà không biết và không ai hướng dẫn bà làm đơn phản tố đòi bà T trả cho bà 97.000.000 đồng tiền hụi. Nay bà kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đòi bà trả 99.480.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Kim A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn Lê Thị Bé T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đòi bà A trả 99.480.000 đồng như án sơ thẩm đã xử.

Các đương sự không có sự thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng luật định. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận xét: Việc góp hội giữa bà T và bà A tuy không lập hợp đồng nhưng hai bên đều thừa nhận bà T có cho bà A tham gia 03 dây hội, các phần hội bà A tham gia bà đã hốt nhưng không đóng hội chết đầy đủ. Vì vậy, Tòa sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Bị đơn Nguyễn Thị Kim A đã thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hội và tiền mua rượu được tòa sơ thẩm xác định tranh chấp nợ hội và hợp đồng mua bán tài sản là đúng với tính chất của vụ án và thuộc phạm vi, thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định tại các Điều 280, 430, 440, 471 của Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hội và tiền nợ mua bán tổng cộng 99.480.000 đồng cụ thể là: bà A tham gia các dây hội do bà T làm chủ nhưng sau khi hốt hội bà Ánh không đóng đầy đủ tiền hội nên còn nợ lại các dây hội như sau:

- Dây hội 1.000.000 đồng mở ngày 20/6/2014 có 20 phần bà A tham gia 01 phần hốt kỳ thứ 3 vào ngày 20/8/2014 được 13.600.000 đồng. Sau khi hốt bà A đóng hội đến kỳ tháng 9/2014 thì ngưng không đóng. Dây hội này mãn vào tháng 12/2015, bà A còn nợ 03 kỳ bằng 3.000.000 đồng.

- Dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 25/01/2011 âm lịch gồm 17 phần (03 tháng khai một lần). Bà A tham gia 01 phần và hốt đầu tiên được 19.980.000 đồng. Sau khi hốt bà A đóng hội đến tháng 6/2014 thì ngưng không đóng. Dây hội này mãn vào tháng 12/2014 bà A còn nợ 02 kỳ bằng 4.000.000 đồng.

- Dây hụi 3.000.000 đồng mở ngày 30/02/2012 âm lịch (hụi khui theo vụ lúa 01 năm 03 lần) gồm 17 phần, bà A tham gia 04 phần và lần lượt hốt vào các kỳ: Ngày 30/02/2012 âm lịch được 28.500.000 đồng. Ngày 30/8/2012 được 26.250.000 đồng. Ngày 30/4/2013 được 27.750.000 đồng. Ngày 30/8/2013 âm lịch được 28.050.000 đồng.

Các phần hụi này sau khi hốt, bà A còn đóng hụi chết đến tháng 4/2014 thì ngưng không đóng nên còn nợ (04 phần x 3.000.000 đồng x 09 kỳ) 108.000.000 đồng.

Tuy nhiên bà A có trả cho bà được 16.000.000 đồng nên còn nợ 99.000.000 đồng. Ngoài ra, bà A còn nợ bà tiền mua rượu 480.000 đồng.

[4] Bị đơn Nguyễn Thị Kim A thừa nhận có tham gia các dây hụi do bà T làm chủ nhưng cho rằng dây thứ nhất mở ngày 20/6/2014 bà đã hốt và đóng hụi chết đầy đủ cho đến lúc mãn hụi. Dây thứ hai mở ngày 25/01/2012 bà tham gia có 02 phần và đã hốt còn còn nợ hụi 02 kỳ cuối. Tuy nhiên, do bà T tự ý hốt phần hụi còn lại của bà để trừ nợ của bà. Dây thứ ba khui ngày 30/02/2012 âm lịch, bà chỉ tham gia 03 phần và đã hốt, bà chỉ không đóng hụi 03 kỳ cuối vì bà T đã tự ý hốt 02 phần hụi còn lại để trừ nợ của bà. Do đó, bà không nợ bất kỳ khoản tiền hụi nào của bà T.

Về tiền mua rượu thì bà A thừa nhận còn nợ bà T 10 lít rượu thành tiền 120.000 đồng, bà đồng ý trả cho bà T 120.000 đồng.

Án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà A trả cho bà T 99.480.000 đồng nợ hụi và mua bán rượu. Bà A kháng cáo, xét yêu cầu kháng cáo của bà A nhận thấy:

[5] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Bà A thừa nhận có tham gia 03 dây hụi do bà T làm chủ hụi gồm hụi 1.000.000 đồng/tháng khui ngày 20/6/2014, hụi 2.000.000 đồng/3 tháng 1 kỳ khui ngày 25/01/2011 và hụi 3.000.000 đồng/4 tháng 1 kỳ khui ngày 30/02/2012 âm lịch. Bà A cũng thừa nhận các dây hụi trên bà đều hốt và bà T giao tiền hụi đầy đủ. Tuy nhiên, bà A cho rằng, dây hụi 1.000.000 đồng sau khi hốt bà đã đóng hụi chết đầy đủ cho bà T đến khi mãn hụi; Dây hụi 2.000.000 đồng thì bà tham gia 02 phần và hốt 01 phần lần khui đầu tiên, còn phần thứ 2 bà T tự hốt để trừ nợ của bà nên bà còn nợ bà T 02 kỳ cuối không đóng; Dây hụi 3.000.000 đồng bà tham gia 03 phần, bà đã hốt 01 phần ở kỳ khui thứ 2 còn 02 phần còn lại bà T tự hốt trừ nợ của bà nên bà còn nợ bà T 03 kỳ cuối chưa đóng (bút lục 40-55).

[5.1] Căn cứ theo lời khai của bà A được xác định như sau:

- Dây hụi 2.000.000 đồng bà A còn nợ bà T 2 kỳ x 2 phần x 2.000.000 đồng bằng 8.000.000 đồng.

- Dây hụi 3.000.000 đồng bà A còn nợ bà T 3 kỳ x 3 phần x 3.000.000 đồng bằng 27.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền nợ hụi là 35.000.000 đồng.

- Về tiền mua rượu bà A thừa nhận mua của bà T 40 lít đã trả tiền 30 lít chỉ còn nợ 10 lít nhưng bà không chứng minh đã trả tiền 30 lít nên xác định bà còn nợ bà T 40 lít rượu thành tiền 480.000 đồng.

Tổng cộng nợ hội và tiền mua rượu bà A thừa nhận còn nợ bà T như đã phân tích là 35.480.000 đồng. Đối với việc bà A khai nại bà T tự hốt 01 phần hội 2.000.000 đồng ở dây hội thứ 2 và 02 phần hội 3.000.000 đồng ở dây hội thứ 3 của bà A để trừ nợ, nhưng bà T không thừa nhận, còn bà A hoàn toàn không có chứng cứ chứng minh nên không thể chấp nhận.

[5.2] Về phía bà T khởi kiện yêu cầu bà A trả 99.000.000 đồng tiền hội của 03 dây hội nhưng danh sách hội viên do bà T tự ghi không có ai ký tên, ngoài ra bà T không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà A còn nợ tiền hội 99.000.000 đồng như bà yêu cầu. Còn lời khai người làm chứng gồm Nguyễn Thị Kim N, Huỳnh Thị T, Lê Thị H, Trần Thị P đều khai giống nhau là bà A có tham gia 03 dây hội 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng, 3.000.000 đồng do bà T làm chủ thảo và bà A đã hốt hết các phần hội tham gia, nhưng việc bà A đóng hội chết như thế nào và còn nợ tiền hội bà T hay không thì các bà đều không biết (bút lục 27, 32, 33, 36).

Theo khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”, khoản 4 Điều này cũng quy định “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Trong vụ án này bà T hoàn toàn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà A còn nợ bà T 99.000.000 đồng tiền nợ hội. Thế mà Tòa sơ thẩm lại căn cứ vào lời khai một phía từ bà T để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T là không đúng quy định của pháp luật nên cần phải xem xét lại nghĩa vụ chứng minh và trách nhiệm dân sự theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 117, 280 của Bộ luật dân sự.

[5.3] Xét thấy bà T không chứng minh được bà A nợ bà 99.000.000 đồng tiền hội như bà yêu cầu nên căn cứ vào lời thừa nhận của bà A để xem xét trách nhiệm trả nợ của bà A như đã phân tích. Xét thấy 01 phần yêu cầu kháng cáo của bà A có cơ sở được chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm số 54/2019/DSST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang. Buộc bà A trả cho bà T số tiền 35.480.000 đồng như đã phân tích ở phần trên.

[6] Về án phí: Bà A và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Ngoài ra, án sơ thẩm có sai sót như sau: Tại bản án gốc và biên bản nghị án của Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định buộc bà A trả cho bà T 99.480.000 đồng tiền hui, còn bản án phát hành thì ghi buộc bà A trả cho bà T 99.480.000 đồng tiền hui và tiền mua rượu. Thiếu sót này không làm thay đổi tính chất của vụ án và không ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của các đương sự nên cần ghi nhận lại cho đầy đủ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cũng cần chú ý rút kinh nghiệm nhằm đảm bảo giá trị pháp lý của bản án.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nội dung nhận định của Hội đồng xét xử nên không được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim A. Sửa một phần quyết định án sơ thẩm số 54/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280, 430, 433, 440, 471 của Bộ luật dân sự năm và khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bé T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim A có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Bé T 35.000.000 đồng tiền nợ hui và 480.000 đồng tiền mua rượu. Tổng cộng 02 khoản nợ là 35.480.000 đồng.

Kể từ ngày bà Lê Thị Bé T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Kim A chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 1.774.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Lê Thị Bé Tầm phải chịu 3.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Lê Thị Bé T 4.441.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 20010 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại bà Nguyễn Thị Kim A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 20097 ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải